

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BUÔN ĐƠN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST.

Ngày 17/7/2018.

V/v: “*Không công nhận vợ chồng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BUÔN ĐƠN-TỈNH ĐẮK LẮK**

Với thành phần Hội đồng xét xử xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Sơn.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Sự và bà H’ Wai Hmők.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Đuồng –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 89/2018/TLST-HNGĐ ngày 14/6/2018 vụ án “*Không công nhận vợ chồng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/7/2018. Giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B – Sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2.Bị đơn: Ông Lê Văn T –Sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông Lê Văn T tự nguyện về chung sống vào năm 1997, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống do tính tình không hợp, mâu thuẫn kéo dài trầm trọng, hạnh phúc không hàn gắn được nên bà và ông Lê Văn T sống ly thân từ năm 2011 đến nay, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Lê Văn T.

- Về con chung: Có 03 con tên là Lê Thị Lưu L – sinh ngày 13/01/1999, Nguyễn Thị Lưu T – sinh ngày 22/02/2010 và Lê Thị Lưu C – sinh ngày 14/6/2001 các con hiện đang ở với bà Bút, đứa con lớn tên là Lê Thị Lưu L hiện đã thành niên nên ở với ai là quyền của con, còn 02 con tên là Nguyễn Thị Lưu T và Lê Thị Lưu C chưa thành niên bà có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành

niên. Về cấp dưỡng nuôi con theo bà thì giữa bà và ông thành tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T không nợ ai và không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Văn T trình bày: Lời trình bày của bà Nguyễn Thị B nêu trên về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung nêu trên là đúng ông đồng ý theo nguyện vọng của bà B và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 8 Điều 28, Điều 186 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 20 và Điều 21 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung tên là Nguyễn Thị Lưu T – sinh ngày 22/02/2010 và Lê Thị Lưu C – sinh ngày 14/6/2001 đến tuổi thành niên. Đối với con chung tên là Lê Thị Lưu L – sinh ngày 13/01/1999 hiện đã thành niên nên ở với ai là quyền của con.

Về cấp dưỡng nuôi con bà B và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T không nợ ai và không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

- Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ

thẩm do bà Nguyễn Thị B đã nộp theo biên lai số 0002838 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T về chung sống với nhau từ năm 1997, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “..Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận vợ chồng...”. Hiện bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T đều thấy tình cảm không còn, tính tình không hợp, không hàn gắn được hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, hiện hai người sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Do đó, việc bà Nguyễn Thị B đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với ông Lê Văn T là có căn cứ để chấp nhận.

[2] Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung tên là Nguyễn Thị Lưu T – sinh ngày 22/02/2010 và Lê Thị Lưu C – sinh ngày 14/6/2001 đến tuổi thành niên. Đối với con chung tên là Lê Thị Lưu L – sinh ngày 13/01/1999 hiện đã thành niên nên ở với ai là quyền của con.

Ông Lê Văn T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con bà B và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T không nợ ai và không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm do bà Nguyễn Thị B đã nộp theo biên lai số 0002838 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28, Điều 186 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 20 và Điều 21 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

-Tuyên bố:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T.

2/ Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung tên là Nguyễn Thị Lưu T – sinh ngày 22/02/2010 và Lê Thị Lưu C – sinh ngày 14/6/2001 đến tuổi thành niên. Đối với con chung tên là Lê Thị Lưu L – sinh ngày 13/01/1999 hiện đã thành niên nên ở với ai là quyền của con.

Ông Lê Văn T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con bà B và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

3/ Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

4/ Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn T không nợ ai và không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

5/ Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm do bà Nguyễn Thị B đã nộp theo biên lai số 0002838 ngày 14/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

6/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Nơi nhận:

- TAND tỉnh ;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện ;
- UBND xã E,
- huyện B;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Bùi Xuân Sơn

